

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
Tháng 10 năm 2011

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 10 NĂM 2011 SO VỚI				10 tháng đầu năm năm 2011 so với cùng kỳ năm 2010
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 10 năm 2010	Tháng 12 năm 2010	Tháng 9 năm 2011	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	136,23	121,59	117,05	100,36	118,50
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	148,64	131,72	123,25	100,06	126,51
1- Lương thực	143,63	126,11	113,64	101,27	123,21
2- Thực phẩm	151,39	135,55	127,09	99,51	129,38
3- Ăn uống ngoài gia đình	145,37	125,90	122,15	100,67	121,02
II, Đồ uống và thuốc lá	125,85	112,53	110,06	100,49	111,78
III, May mặc, mũ nón, giày dép	124,49	114,24	111,21	100,63	111,84
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	145,61	121,59	116,56	99,97	119,90
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	117,38	110,10	108,35	100,73	108,63
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	110,33	106,41	105,35	100,45	105,60
VII, Giao thông	135,75	119,74	118,86	99,87	115,33
VIII, Bưu chính viễn thông	88,28	97,92	97,97	99,83	95,56
IX, Giáo dục	149,05	120,61	120,25	103,20	123,74
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	115,49	108,87	107,71	100,30	107,45
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	130,82	113,62	111,33	100,20	111,81
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	231,67	143,18	124,97	95,78	141,30
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	120,85	107,55	101,52	100,39	109,46

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng